

VIỆN NGÔN NGỮ GIÁO DỤC- DONGGUK

VIỆN NGÔN NGỮ GIÁO DỤC TIẾNG HÀN- DONGGUK (DIKL)

Tầng 5, tòa Hyehoa, 30, Pildongro 1gil, Jung-gu, Seoul | Tel. +82-2-2260-3472 | Email : kic@dongguk.edu

MỤC LỤC

| | |
|---|----|
| 1. Đơn đăng kí..... | 4 |
| 2. Cách đăng nhập..... | 12 |
| 3. Cách kiểm tra số báo danh và mật khẩu..... | 15 |
| 4. Sửa đơn đăng kí..... | 18 |
| 5. Kiểm tra kết quả | 20 |
| 6. Kiểm tra phiếu nhập học..... | 24 |
| 7. Phiếu đóng học(nộp tại Hàn)..... | 26 |
| 8. Phiếu đóng học(nộp nước ngoài)..... | 28 |
| 9. Xác nhận giấy chứng nhận nộp | 33 |
| 10. Kiểm tra trình độ..... | 35 |

VIỆN NGÔN NGỮ GIÁO DỤC TIẾNG HÀN- DONGGUK (DIKL)

Tầng 5, tòa Hyehoa, 30, Pildongro 1gil, Jung-gu, Seoul | Tel. +82-2-2260-3472 | Email : klc@dongguk.edu

VIỆN NGÔN NGỮ-LINK ĐĂNG KÍ



<https://interlang.dongguk.edu>

VIỆN NGÔN NGỮ GIÁO DỤC TIẾNG HÀN- DONGGUK (DIKL)

Tầng 5, tòa Hyehoa, 30, Pildongro 1gil, Jung-gu, Seoul | Tel. +82-2-2260-3472 | Email : klc@dongguk.edu



1. Nộp đơn đăng ký



VIỆN NGÔN NGỮ GIÁO DỤC TIẾNG HÀN- DONGGUK (DIKL)

Tầng 5, tòa Hyehoa, 30, Pildongro 1gil, Jung-gu, Seoul | Tel. +82-2-2260-3472 | Email : klc@dongguk.edu



공지사항

| 공지사항 | 외부행사 |
|------|------|
|------|------|

| | |
|------------------------------|------------|
| 6월 사무실 휴무 안내 | 2025-05-22 |
| 2025년 봄 학기 2차 강의만족도 평가 | 2025-05-22 |
| 2025년 봄 학기 기말시험 응원 이벤트(5.26) | 2025-05-19 |
| 2025년 여름 학기 재등록 연장 안내 | 2025-05-16 |
| 외국인 등록증(ARC) 연장 단체 접수 안내 | 2025-05-15 |



지원서 접수
Go to apply



상담안내
+82-2-2260-3472
klc@dongguk.edu



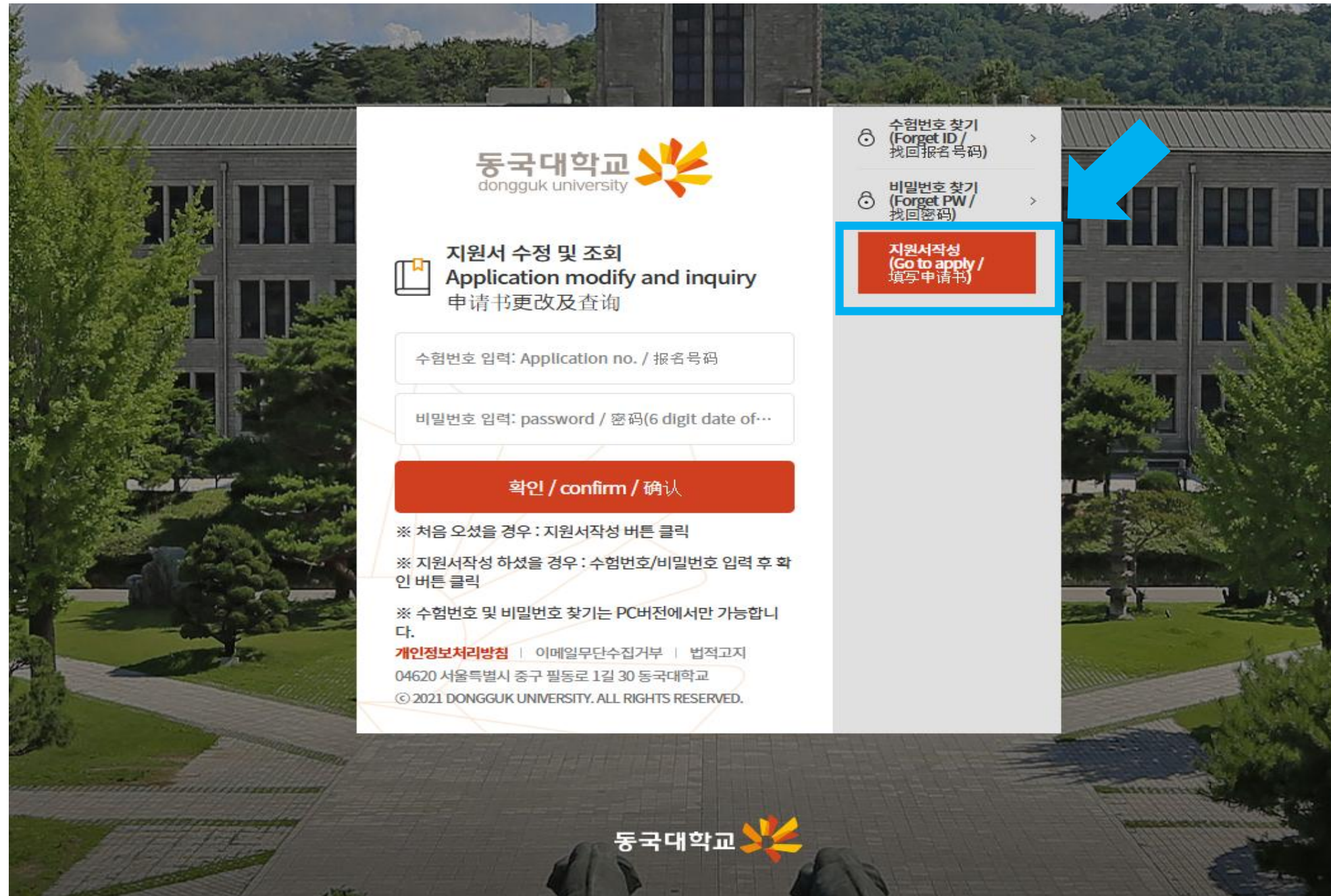
모집요강
2025 학년도
모집요강 다운로드



입학절차
입학절차 안내

Sau khi truy cập vào trang web của Viện Giáo dục tiếng Hàn Đại học Dongguk, nhấp vào “지원서 접수”

Link trường: <https://interlang.dongguk.edu>



Nhấn “지원서 작성”

동국대학교
학사정보시스템 [서울]부속기관-한국어교육원

지원자님 [00:29:26]

개인정보 제공 동의

한국어교육원 입시지원자 개인정보 수집 및 이용 동의서

개인정보 보호법에 의거 귀하의 개인정보를 아래와 같이 "수집·이용·제공"에 동의할 것을 요청합니다. 다음의 사항을 충분히 읽어보신 후, 동의 여부를 체크하여 주시기 바랍니다.

한국어교육원 입시지원서 개인정보동의

개인정보 수집 및 이용에 대한 동의

1. 개인정보 수집·이용 목적 : 문의하기
2. 수집하는 개인정보의 항목 : 이름, 이메일주소
3. 개인정보의 보유 이용기간 : 2년>
4. 귀하의 위와 같은 개인정보수집·이용에 동의하지 않으실 수 있습니다.

위의 개인정보 제공에 대한 동의를 거부할 권리가 있습니다.
그러나 동의를 거부할 경우, 문의 서비스 제공에 제한을 받을 수 있습니다.

(필수) 본인은 위와 같이 동국대학교가 개인정보를 제공하는 것에 동의합니다. 확인

전체선택 선택해제

※ 개인정보 제공자가 동의한 내용외에 다른 목적으로 활용하지 않으며, 제공된 개인정보의 이용을 거부하고자 할 때에는 개인정보 관리책임자를 통해 열람, 정정, 삭제를 요구할 수 있음

본인은 위와 같이 "개인정보 수집·이용 및 제공 동의" 내용을 읽고 정확히 이해했으며, 이에 동의합니다.

동 국 대 학 교

제출

Nhấn "확인" → Nhấn "제출"

동국대학교
학사정보시스템
[서울]부속기관-한국어교육원
지원자님 [00:29:47]

한국어교육원입시지원서/Application Form/報名申請書

한국어 정규과정 지원서

신청년도-학기/Year of application-Semester/申請年度-學期

2025 가을

신청학기 개수/Number of applied semesters/申請學期數

-선택-

※ visa가 없는 학생은 최소 2개 학기 이상 신청하여야 합니다. > Applicants who need D-4 visa must apply for at least two semesters. / D-4签证所需的申请者必须申请至少两个学期。

비자(D-4) 필요여부/Visa (D-4) required/需要(D-4)签证

-선택-

분반시험 참가여부/ Participation in the classification test/参加分班考试

-선택-

한국어 학습 경험이 없을 경우 분반시험에 참여하지 않아도 되며 분반시험 미 참여자는 1 급에 배정됨 / If you have no experience in learning Korean, you do not need to participate in the placement test, and those who do not participate will be assigned to level 1. / 如果没有韩语学习经验, 则无需参加分班考试, 未参加分班考试者将被分配到1级。

기숙사 필요여부/Dormitory Requirement/宿舍需求

-선택-

※ 기숙사 관련 안내사항은 최종합격자에 한해 개별 안내될 예정입니다. / Information regarding the dormitory will be individually provided to the final selected candidates./ 关于宿舍的相关通知将会在最终合格者中个别通知。

인적사항/personal information/个人情报

| | | | | |
|-----|--|----------------------|-------------------------------|----------------------|
| | 여권상 영문이름/English name on the passport/护照上的英文姓名 | <input type="text"/> | 한국어 이름/Korean name/韩语姓名 | <input type="text"/> |
| | 생일/birthday/生日 | <input type="text"/> | 성별/Gender/性别 | -선택- |
| | 여권상 국적/nationality on passport/护照上的国籍 | -선택- | 여권번호/Passport number/护照号码 | <input type="text"/> |
| | 이메일/E-mail/邮箱 | <input type="text"/> | 휴대전화/Mobile phone number/电话号码 | <input type="text"/> |
| | 사진파일/Photo file/照片文档 | <input type="text"/> | 찾아보기 삭제 다운로드 | |
| SNS | -선택- | SNS ID | <input type="text"/> | |

주소/Address/地址

+ 본국주소/home address/本国地址

이전 before/上一步

 다음 next/下一步

NHẬP TẤT CẢ CÁC MỤC → Nhấn “다음”

동국대학교
학사정보시스템 [서울]부속기관-한국어교육원

지원자님 [00:29:24]

한국어교육원입시지원서/Application Form/報名申請書

한국어를 배운 경험/Experience of learning Korean/韩语学习经历

기관명/ organisation name/机关名 수학기간- duration of enrolment/学习时间 ~ 급수-level/級數 없음

토픽 성적-TOPIK result/TOPIK成績

급수-level/級數 없음 취득일-acquisition date/取得日

한국어 연수 계획서/Korean language learning plan/韩语学习计划서 한국어 500자 이상, 영어 700 letters 이상- /500 letters and more in korean, 700 letters and more in English / 韩语500字以上, 英语700词以上

이전 before/上一步 다음 next/下一步

NHẬP TẤT CẢ CÁC MỤC → Nhấn “다음”
※ KẾ HOẠCH HỌC TẬP: Tiếng Hàn 500 chữ trở lên, Tiếng Anh 700 chữ trở lên

동국대학교 학사정보시스템 [서울]부속기관-한국어교육원 지원자님 [00:26:45]

한국어교육원입시지원서/Application Form/报名申请书

구비서류 제출/Submission of required documents/提交所需材料 ※ 서류별로 2MB 이하의 PDF만 첨부하십시오./Please attach only PDF of 2MB or less for each document. 提交所需材料

| | | | | | |
|---|--|---|------|----|------|
| 여권 사본 / Passport Copy / 护照复印件 | | ① | 찾아보기 | 삭제 | 다운로드 |
| 외국인등록증 사본 또는 유효비자 증빙 / Alien Registration Card Copy or Valid Visa Proof | | | 찾아보기 | 삭제 | 다운로드 |
| 최종학위 졸업증명서 / Final Degree Graduation Certificate / 学历证明 | | | 찾아보기 | 삭제 | 다운로드 |
| 기타 | | | 찾아보기 | 삭제 | 다운로드 |

※ 주의사항: 모든 서류는 영문 아포스티유 또는 한국영사인증 필수. 사유에 따라 추가서류 제출이 요구 될 수 있음. /
 ※ Notes: All documents is required to be apostilled in English and authenticated by a Korean consulate. / Additional documents may be required depending on the reason./
 ※ 注意事项: 所有材料需要英文海牙公证或韩国领事认证。根据情况, 可能需要提交额外的文件。

- 1) 최종학위 졸업증명서: 사본
- 2) 재정증빙(OECD 국가, 홍콩, 마카오, 대만, 싱가포르 등): 6개월 입출금내역 또는 잔고증명서 제출. 예금주명 지원자명 본인 명의. 발급일자 제출일로부터 1개월 이내, 한화 1,000만원 이상(2개 학기 신청 기준). 지원자명의 입출금내역 제출 불가 시 부모님명의 서류 제출 가능. 부모님명의 서류 제출 시 가족관계증빙서류 제출 필요
- 3) 재정증빙(OECD 국가 외): 잔고증명서 제출 필요. 예금주명 반드시 지원자 본인명의. 발급일자 비자 신청일로부터 1개월 이내. 동결기간 등록 수업기간 종료일+15일, 동결금액 한화 2,000만원(4개 학기 신청 기준)
- 4) 공백증빙서류(OECD 국가, 홍콩, 마카오, 대만, 싱가포르 등): 최종학교 졸업 후 2년 도과자의 경우에만 제출. 이력서(Resume 또는 CV) 제출 필요
- 5) 공백증빙서류(OECD 국가 외): 최종학교 졸업 후 1년 도과자의 경우에만 제출. 이력서(Resume 또는 CV) + 공백증빙서류(재직증명서 또는 경력증명서 등) 제출 필요

1) Final Degree Graduation Certificate: Copy
 2) Financial Proof (OECD countries, Hong Kong, Macau, Taiwan, Singapore, etc.): Submit a 6-month bank transaction history or a balance certificate. The account holder's name must be the applicant's own name. The issue date must be within 1 month from the submission date. A minimum balance of 10,000,000 KRW (based on applying for 2 semesters). If the transaction history under the applicant's name is unavailable, documents under the parent's name can be submitted. If submitting documents under the parent's name, proof of family relationship is required.
 3) Financial Proof (Non-OECD countries): A balance certificate is required. The account holder's name must be the applicant's own name. The issue date must be within 1 month from the submission date. The freeze period should be the end date of the course plus 15 days, with a frozen amount of 20,000,000 KRW (based on applying for 4 semesters).
 4) Gap Evidence (OECD countries, Hong Kong, Macau, Taiwan, Singapore, etc.): Only required if more than 2 years have passed since the final school graduation. A resume (Resume or CV) is required.
 5) Gap Evidence (Non-OECD countries): Only required if more than 1 year has passed since the final school graduation. A resume (Resume or CV) and supporting documents (employment certificate or work experience) is required.

1) 学历证明(需要D-4签证者)
 - 普通高中: 中等学历认证报告(中文版或者英文版)
 - 成人高中: 例如上海市成人高中情况, 确认毕业证上是否有上海市教育委员会公章, 做毕业证的海牙认证
 - 普通中专/职高毕业(包括成人中专)
 选择一: 毕业证上若有省教育厅或者市教育公章, 做中专毕业证的海牙认证

사실과 다름없음을 증명합니다. / I certify that the information is true and correct. / 上述事实属实, 没有隐瞒。 / I certify that the information is true and correct. / 上述事实属实, 没有隐瞒。

② 동의함 - agree/同意

이전 before/ ③ 제출 submit/提交

confirm

저장 하시겠습니까?

④

① Tải tài liệu lên → ② nhấn “동의” → ③ nhấn “제출” → ④ nhấn “확인”

교육원입시지원서/Application Form/报名申请书

제출/Submission of required documents/提交所需材料 ※ 서류별로 2MB 이하의 PDF만 첨부하십시오./Please attach only PDF of 2MB or less for each document./提交所需材料

| | | | | |
|--|---------------------|------|----|------|
| Passport Copy / 护照复印件 | 25 Dongguk univ.pdf | 찾아보기 | 삭제 | 다운로드 |
| 증 사본 또는 유효비자 증빙 / Alien Registration Card Copy or Valid Visa Proof | 25 Dongguk univ.pdf | 찾아보기 | 삭제 | 다운로드 |
| 졸업증명서 / Final Degree Graduation Certificate / 学历证明 | 25 Dongguk univ.pdf | 찾아보기 | 삭제 | 다운로드 |
| | | 찾아보기 | 삭제 | 다운로드 |

알림

원서접수가 완료되었습니다. 합격발표 전까지는 내용 수정이 가능합니다.
 Application is completed. Content can be modified until the announcement of the results.
 网上报名已完成。录取公布前，可以修改内容。

수험번호(아이디/ID) :

초기비밀번호(Initial password, 初始密码): (영문 대문자 4자 이상, 숫자 4자리, 생년월일 8자리) / 250826
 250826 (영문 대문자 4자 이상, 숫자 4자리, 생년월일 8자리) / 250826

확인

모든 서류는 영문 아포스티유 또는 영문
 All documents is required to be apostilled or in English.
 所有材料需要英文海牙公证或韩国领事馆认证
 졸업증명서: 사본
 (OECD 국가, 홍콩, 마카오, 대만, 싱가포르 등)
 (입출금내역 제출 불가 시 부모님명의의
 (OECD 국가 외): 잔고증명서 제출 필요
 (OECD 국가, 홍콩, 마카오, 대만, 싱가포르 등)
 (OECD 국가 외): 최종학교 졸업 기록
 Degree Graduation Certificate: Copy
 al Proof (OECD countries, Hong Kong, Macau, Taiwan, Singapore, etc.): Submit a 6-month bank transaction history or a balance certificate. The account holder's name must be the applicant's own
 issue date must be within 1 month from the submission date. A minimum balance of 10,000,000 KRW (based on applying for 2 semesters). If the transaction history under the applicant's name
 ble, documents under the parent's name can be submitted. If submitting documents under the parent's name, proof of family relationship must be provided.
 al Proof (Non-OECD countries): A balance certificate is required. The account holder's name must be the applicant's own name. The issue date must be within 1 month from the visa application
 freeze period should be the end date of the course plus 15 days, with a frozen amount of 20,000,000 KRW (based on applying for 4 semesters).
 dence (OECD countries, Hong Kong, Macau, Taiwan, Singapore, etc.): Only required if more than 2 years have passed since the final school graduation. A resume (Resume or CV) is required.
 dence (Non-OECD countries): Only required if more than 1 year has passed since the final school graduation. A resume (Resume or CV) + gap evidence (such as a certificate of employment or
 rience) is required.
 用(需要D-4签证者)
 : 中等学历认证报告 (中文版或者英文版)
 : 例如上海市成人高中情况, 确认毕业证上是否有上海市教育委员会公章, 做毕业证的海牙认证
 /职高毕业 (包括成人中专)
 毕业证上若有省教育厅或者市教育公章, 做中专毕业证的海牙认证

Số báo danh: Kiểm tra số báo danh đã được cấp
Mật khẩu ban đầu: 6 chữ số ngày sinh (YYMMDD)
 ※ Có thể chỉnh sửa trước khi công bố kết quả. Sau khi công bố sẽ không thể chỉnh sửa. Kết quả có thể được kiểm tra trong vòng 1-2 tuần sau khi nộp.



2. Đăng Nhập



VIỆN NGÔN NGỮ GIÁO DỤC TIẾNG HÀN- DONGGUK (DIKL)

Tầng 5, tòa Hyehoa, 30, Pildongro 1gil, Jung-gu, Seoul | Tel. +82-2-2260-3472 | Email : kic@dongguk.edu



공지사항

| 공지사항 | 외부행사 |
|------|------|
|------|------|

- 6월 사무실 휴무 안내 2025-05-22
- 2025년 봄 학기 2차 강의만족도 평가 2025-05-22
- 2025년 봄 학기 기말시험 응원 이벤트(5.26) 2025-05-19
- 2025년 여름 학기 재등록 연장 안내 2025-05-16
- 외국인 등록증(ARC) 연장 단체 접수 안내 2025-05-15

지원서 접수
Go to apply

상담안내
+82-2-2260-3472
klc@dongguk.edu

모집요강
2025 학년도
모집요강 다운로드

입학절차
입학절차 안내

Sau khi truy cập vào trang web của Viện Giáo dục tiếng Hàn Đại học Dongguk, nhấp vào “지원서 접수”

Link trường: <https://interlang.dongguk.edu>

동국대학교
dongguk university

지원서 수정 및 조회
Application modify and inquiry
申请书更改及查询

수험번호 찾기
(Forget ID / 找回报名号码)

비밀번호 찾기
(Forget PW / 找回密码)

지원서작성
(Go to apply / 填写申请书)

수험번호 입력: Application no. / 报名号码

비밀번호 입력: password / 密码

확인 / confirm / 确认

※ 처음 오셨을 경우: 지원서작성 버튼 클릭
※ 지원서작성 하셨을 경우: 수험번호/비밀번호 입력 후 확인 버튼 클릭
※ 수험번호 및 비밀번호 찾기는 PC버전에서만 가능합니다.

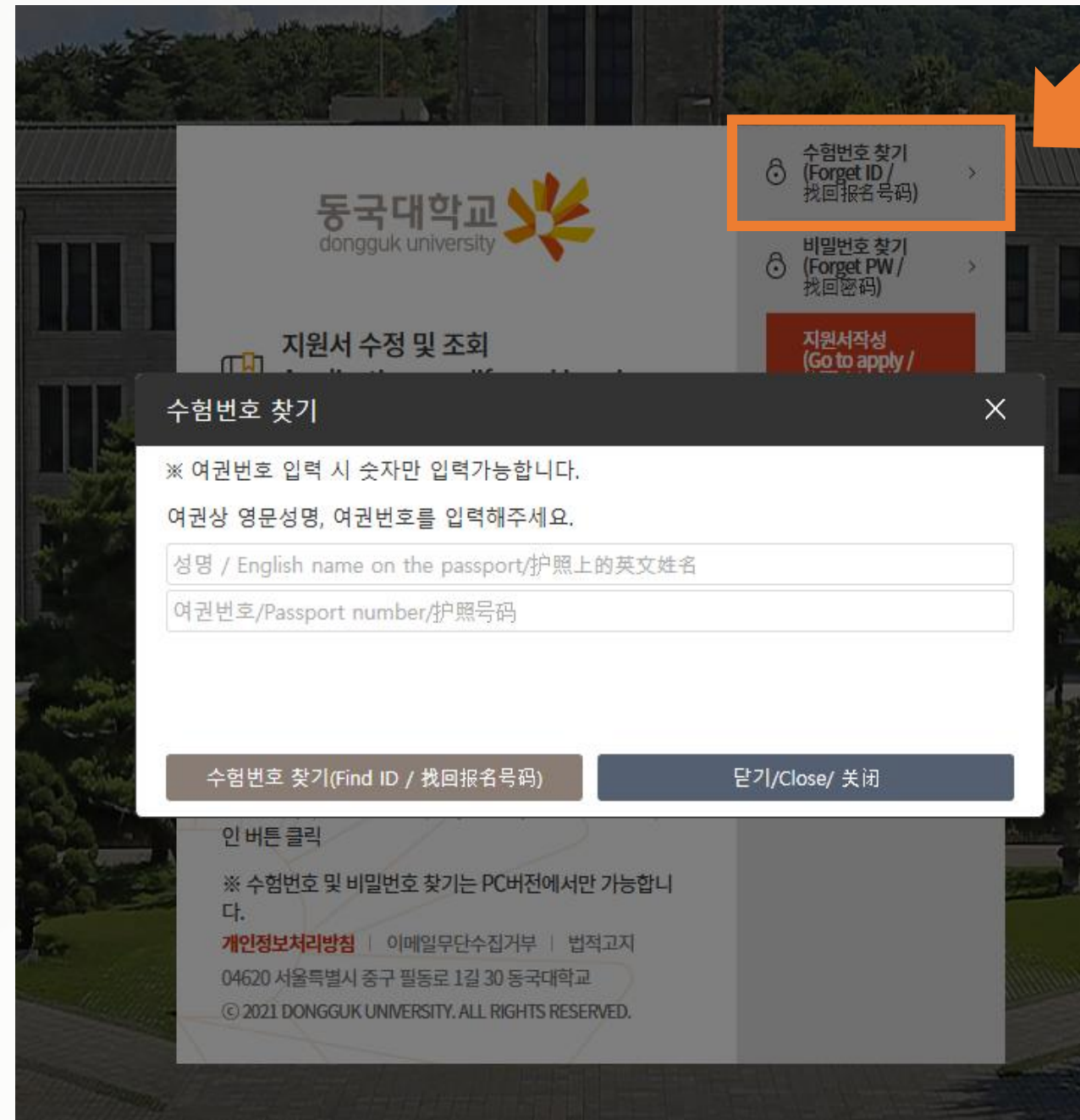
개인정보처리방침 | 이메일무단수집거부 | 법적고지
04620 서울특별시 중구 필동로 1길 30 동국대학교
© 2021 DONGGUK UNIVERSITY. ALL RIGHTS RESERVED.

Nhập “Số báo danh” và “Mật khẩu”, sau đó nhấn “Xác nhận”
※ Mật khẩu ban đầu: 6 chữ số ngày sinh (YYMMDD)

3. Tìm số báo danh và mật khẩu

VIỆN NGÔN NGỮ GIÁO DỤC TIẾNG HÀN- DONGGUK (DIKL)

Tầng 5, tòa Hyehoa, 30, Pildongro 1gil, Jung-gu, Seoul | Tel. +82-2-2260-3472 | Email : kic@dongguk.edu



The image shows a screenshot of the Dongguk University application portal. The main page features the university's logo and navigation options: '수험번호 찾기 (Forget ID / 找回报名号码)', '비밀번호 찾기 (Forget PW / 找回密码)', and '지원서작성 (Go to apply / 去申请)'. An orange arrow points to the '수험번호 찾기' button. A modal dialog box titled '수험번호 찾기' is open, containing the following text:

※ 여권번호 입력 시 숫자만 입력가능합니다.
여권상 영문성명, 여권번호를 입력해주세요.

성명 / English name on the passport/护照上的英文姓名

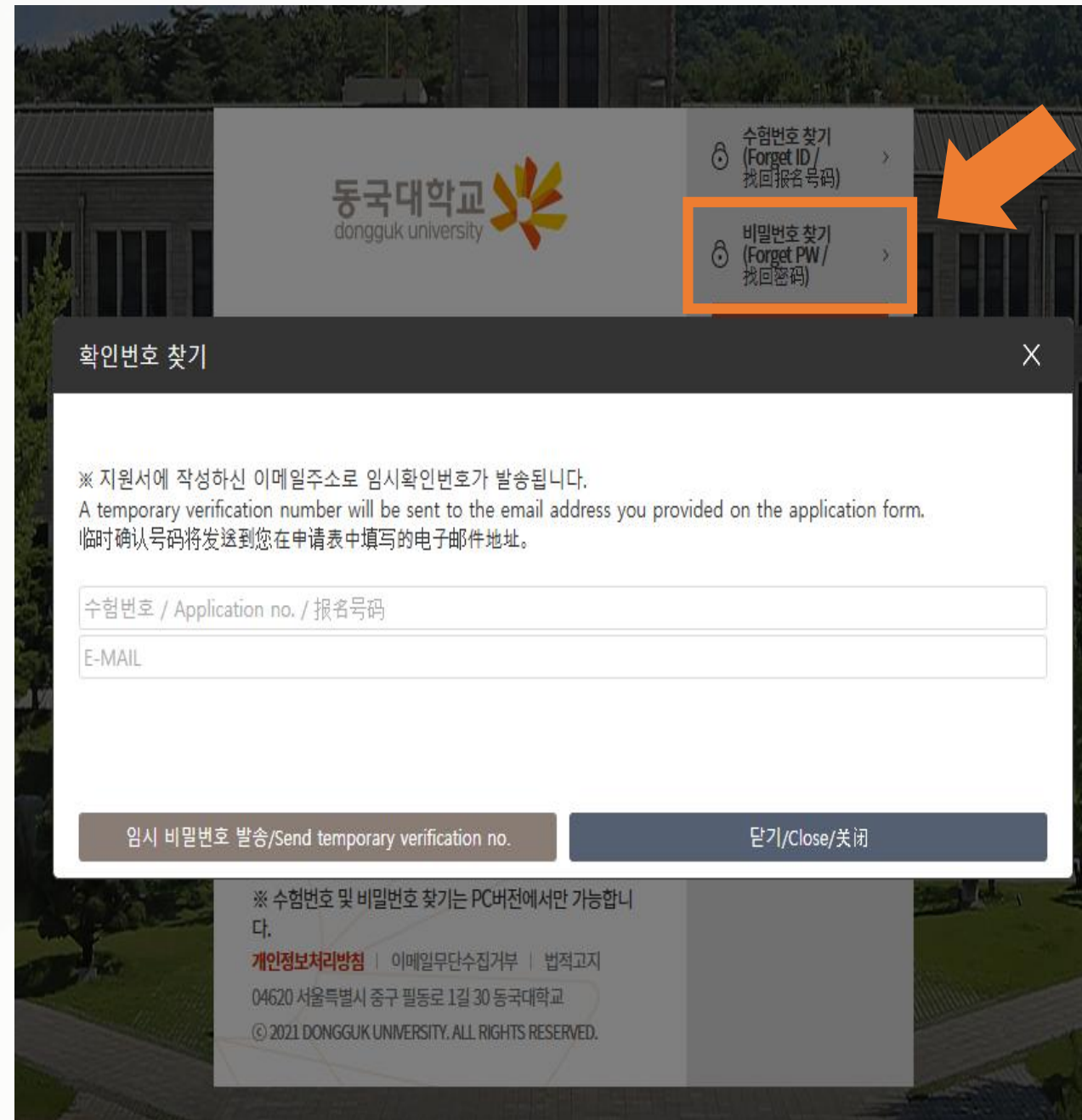
여권번호/Passport number/护照号码

Buttons: 수험번호 찾기(Find ID / 找回报名号码) and 닫기/Close/ 关闭

Additional text at the bottom of the dialog:

인 버튼 클릭
※ 수험번호 및 비밀번호 찾기는 PC버전에서만 가능합니다.
개인정보처리방침 | 이메일무단수집거부 | 법적고지
04620 서울특별시 중구 필동로 1길 30 동국대학교
© 2021 DONGGUK UNIVERSITY. ALL RIGHTS RESERVED.

★ Trường hợp quên "Số báo danh" ★Nhấn vào "Tìm số báo danh" → Nhập họ tên tiếng Anh trên hộ chiếu và số hộ chiếu để tra cứu số báo danh



The screenshot shows the Dongguk University login interface. At the top, the university logo and name are displayed. Below the logo, there are two links: '수험번호 찾기 (Forget ID / 找回报名号码)' and '비밀번호 찾기 (Forget PW / 找回密码)'. The '비밀번호 찾기' link is highlighted with an orange box, and an orange arrow points to it from the right. Below the links, a modal window titled '확인번호 찾기' is open. It contains the following text: '※ 지원서에 작성하신 이메일주소로 임시확인번호가 발송됩니다. A temporary verification number will be sent to the email address you provided on the application form. 临时确认号码将发送到您在申请表中填写的电子邮件地址.' Below the text are two input fields: '수험번호 / Application no. / 报名号码' and 'E-MAIL'. At the bottom of the modal, there are two buttons: '임시 비밀번호 발송/Send temporary verification no.' and '닫기/Close/关闭'. At the bottom of the page, there is a footer with the following text: '※ 수험번호 및 비밀번호 찾기는 PC버전에서만 가능합니다. 개인정보처리방침 | 이메일무단수집거부 | 법적고지 04620 서울특별시 중구 필동로 1길 30 동국대학교 © 2021 DONGGUK UNIVERSITY. ALL RIGHTS RESERVED.'

★ Trường hợp quên "Mật khẩu" ★Nhấn vào "Tìm mật khẩu" → Nhập số báo danh và địa chỉ email đã dùng trong đơn đăng ký để nhận mật khẩu tạm thời

4. Chỉnh sửa đơn đăng ký dự thi

VIỆN NGÔN NGỮ GIÁO DỤC TIẾNG HÀN- DONGGUK (DIKL)

Tầng 5, tòa Hyehoa, 30, Pildongro 1gil, Jung-gu, Seoul | Tel. +82-2-2260-3472 | Email : kic@dongguk.edu

한국어교육원입시지원서/Application Form/報名申請書

구비서류 제출/Submission of required documents/提交所需材料 ※ 서류별로 2MB 이하의 PDF만 첨부하십시오./Please attach only PDF of 2MB or less for each document./提交所需材料

| | | | | |
|---|--|------|----|------|
| 여권 사본 / Passport Copy / 护照复印件 | | 찾아보기 | 삭제 | 다운로드 |
| 최종학위 졸업증명서 / Final Degree Graduation Certificate / 学历证明 | | 찾아보기 | 삭제 | 다운로드 |
| 최종학위 성적증명서 / Final Degree Transcript | | 찾아보기 | 삭제 | 다운로드 |
| 출생증명서 / Birth Certificate | | 찾아보기 | 삭제 | 다운로드 |
| 가족관계증명서 / Family Relationship Certificate | | 찾아보기 | 삭제 | 다운로드 |
| 부모님 신분증 / Copy of Parent's ID card / 全家身份证正反面 | | 찾아보기 | 삭제 | 다운로드 |
| 부모님 재직증명서 또는 사업자등록증 / Parent's Certificate of Employment or Business Registration Certificate | | 찾아보기 | 삭제 | 다운로드 |
| 부모님 소득증빙서류 / Parent's Income Proof | | 찾아보기 | 삭제 | 다운로드 |
| 재정증빙서류 / Financial Proof / 财务证明材料 | | 찾아보기 | 삭제 | 다운로드 |
| 공백증빙서류 / Gap Proof / 空白证明材料 | | 찾아보기 | 삭제 | 다운로드 |
| 기타 | | 찾아보기 | 삭제 | 다운로드 |

※ 주의사항: 모든 서류는 영문 아포스티유 또는 한국영사인증 필수. 사유에 따라 추가서류 제출이 요구 될 수 있음. /
 ※ Notes: All documents is required to be apostilled in English and authenticated by a Korean consulate. / Additional documents may be required depending on the reason./
 ※ 注意事项: 所有材料需要英文海牙公证或韩国领事认证。根据情况, 可能需要提交额外的文件。

- 1) 최종학위 졸업증명서: 사본
- 2) 재정증빙(OECD 국가, 홍콩, 마카오, 대만, 싱가포르 등): 6개월 입출금내역 또는 잔고증명서 제출. 예금주명 지원자명 본인 명의. 발급일자 제출일로부터 1개월 이내, 한화 1,000만원 이상(2개 학기 신청 기준). 지원자명의 입출금내역 제출 불가 시 부모님명의 서류 제출 가능. 부모님명의 서류 제출 시 가족관계증빙서류 제출 필요
- 3) 재정증빙(OECD 국가 외): 잔고증명서 제출 필요. 예금주명 반드시 지원자 본인명의. 발급일자 비자 신청일로부터 1개월 이내. 동결기간 등록 수업기간 종료일+15일, 동결금액 한화 2,000만원(4개 학기 신청 기준)
- 4) 공백증빙서류(OECD 국가, 홍콩, 마카오, 대만, 싱가포르 등): 최종학교 졸업 후 2년 초과자의 경우에만 제출. 이력서(Resume 또는 CV) 제출 필요
- 5) 공백증빙서류(OECD 국가 외): 최종학교 졸업 후 1년 초과자의 경우에만 제출. 이력서(Resume 또는 CV) + 공백증빙서류(재직증명서 또는 경력증명서 등) 제출 필요

1) Final Degree Graduation Certificate: Copy
 2) Financial Proof (OECD countries, Hong Kong, Macau, Taiwan, Singapore, etc.): Submit a 6-month bank transaction history or a balance certificate. The account holder's name must be the applicant's own name. The issue date must be within 1 month from the submission date. A minimum balance of 10,000,000 KRW (based on applying for 2 semesters). If the transaction history under the applicant's name is unavailable, documents under the parent's name can be submitted. If submitting documents under the parent's name, proof of family relationship must be provided.
 3) Financial Proof (Non-OECD countries): A balance certificate is required. The account holder's name must be the applicant's own name. The issue date must be within 1 month from the visa application date. The freeze period should be the end date of the course plus 15 days, with a frozen amount of 20,000,000 KRW (based on applying for 4 semesters).
 4) Gap Evidence (OECD countries, Hong Kong, Macau, Taiwan, Singapore, etc.): Only required if more than 2 years have passed since the final school graduation. A resume (Resume or CV) is required.
 5) Gap Evidence (Non-OECD countries): Only required if more than 1 year has passed since the final school graduation. A resume (Resume or CV) + gap evidence (such as a certificate of employment or work experience) is required.

이전 before/上一步 제출 submit/提交

Nhấn vào "Đơn đăng ký dự thi vào Viện Giáo dục Tiếng Hàn" → Chỉnh sửa nội dung, sau đó nhấn "Nộp"
Có thể chỉnh sửa trước khi công bố kết quả. Sau khi công bố kết quả sẽ không thể chỉnh sửa.



5. Kiểm tra kết quả đăng ký



VIỆN NGÔN NGỮ GIÁO DỤC TIẾNG HÀN- DONGGUK (DIKL)

Tầng 5, tòa Hyehoa, 30, Pildongro 1gil, Jung-gu, Seoul | Tel. +82-2-2260-3472 | Email : kic@dongguk.edu

동국대학교
학사행정정보시스템 [서울]부속기관-한국어교육원

[서울]부속기관-한국어교육원

한국어교육원입시지원서/A

합격자발표/Results//合格者发表

수험생정보

| | | | |
|--|-----------------------------|----------------|-------------------------------|
| 여권상 영문이름/English name on the passport/护照上的英文姓名 | 한국어 이름/韩语姓名 | 생일/birthday/生日 | 성별/Gender/性别 |
| 여권상 국적/nationality on passport/护照上的国籍 | 여권상 번호/passport number/护照号码 | 이메일/E-mail/邮箱 | 휴대전화/Mobile phone number/电话号码 |
| 합격구분 | 지원년도 | 2025 | 지원학기 |
| 납부상태(해외송금) | 납부상태(한국송금) | 레벨테스트 결과/Level | 없음 |

Nhấn vào “Thông báo kết quả trúng tuyển”

Có thể kiểm tra kết quả tại mục “Phân loại kết quả”. Nếu không có nội dung, nghĩa là đang trong quá trình xét duyệt. Kết quả xét duyệt có thể kiểm tra trong vòng 2 tuần sau khi nộp hồ sơ.

※ Phân loại kết quả: Trúng tuyển vòng 1 (đậu sơ tuyển hồ sơ), Trúng tuyển cuối cùng (hoàn tất đăng ký học kỳ), Trượt

동국대학교
학사행정정보시스템

[서울]부속기관-한국어교육원

00:26:00 KOR

[서울]부속기관-한국어교육원

합격자발표/Results//合格者发表

수험생정보

입학허가통지서/ Acceptance letter

등록금고지서(한국송금)/ INVOICE(Domestic transaction)

등록금고지서(해외송금)/ INVOICE(int'l transaction)

| | | | | | | | |
|--|------|---------------------------|------|----------------|----|-------------------------------|---|
| 여권상 영문이름/English name on the passport/护照上的英文姓名 | | 한국어 이름/Korean name/韩语姓名 | | 생일/birthday/生日 | | 성별/Gender/性别 | |
| 여권상 국적/nationality on passport/护照上的国籍 | | 여권번호/Passport number/护照号码 | | 이메일/E-mail/邮箱 | | 휴대전화/Mobile phone number/电话号码 | |
| 합격구분 | 1차합격 | 지원년도 | 2025 | 지원학기 | 가을 | 신청학기수 | 2 |
| 납부상태(해외송금) | | 납부상태(한국송금) | | 레벨테스트 결과/Level | 없음 | | |

★ Trường hợp “Phân loại kết quả: Trúng tuyển vòng 1” ★
 Có thể kiểm tra “Giấy báo nhập học”, “Thông báo học phí”, và “Chuyển tiền từ nước ngoài”

동국대학교
학사행정정보시스템

[서울]부속기관-한국어교육원

INAMOTO HARUKA 님 [00:29:33] KOR

[서울]부속기관-한국어교육원

한국어교육원입시지원서/A...

합격자발표/Results//合格者发表

수험생정보

수업료납부증명서/
Certificate of payment

레벨테스트 보러가기/
Go to take level test

| | | | | | | | |
|--|--------------|---------------------------|----------------|----------------|----|-------------------------------|---|
| 여권상 영문이름/English name on the passport/护照上的英文姓名 | INAMOTO HARU | 한국어 이름/Korean name/韩语姓名 | INAMOTO HARUKA | 생일/birthday/生日 | | 성별/Gender/性别 | |
| 여권상 국적/nationality on passport/护照上的国籍 | | 여권번호/Passport number/护照号码 | | 이메일/E-mail/邮箱 | | 휴대전화/Mobile phone number/电话号码 | |
| 합격구분 | | 지원년도 | 2025 | 지원학기 | 여름 | 신청학기수 | 1 |
| 납부상태(해이승급) | | 납부상태(한국송금) | | 레벨테스트 결과/Level | 없음 | | |

★ Trường hợp “Phân loại kết quả: Trúng tuyển cuối cùng” ★
 Có thể kiểm tra “Giấy chứng nhận đã nộp học phí” và “Đi làm bài kiểm tra trình độ”※
 Đi làm bài kiểm tra trình độ: Chỉ có thể sử dụng trong thời gian diễn ra bài kiểm tra trình độ

6. Kiểm tra giấy báo nhập học

VIỆN NGÔN NGỮ GIÁO DỤC TIẾNG HÀN- DONGGUK (DIKL)

Tầng 5, tòa Hyehoa, 30, Pildongro 1gil, Jung-gu, Seoul | Tel. +82-2-2260-3472 | Email : kic@dongguk.edu

The screenshot shows the Dongguk University Korean Language Institute's administrative system. The sidebar on the left contains a menu with the following items:

- 한국어교육원입시지원서/A...
- 합격자발표/Results//合格者发表 (highlighted with an orange box and labeled 1)

The main content area displays the '合格者发表' page with a table of fields:

| | | |
|--|---|----------------------|
| 수험생정보 | 입학허가통지서/ Acceptance letter (highlighted with an orange box and labeled 1) | 등록금고지 INVOICE(Dom... |
| 여권상 영문이름/English name on the passport/护照上的英文 | | |
| 여권상 국적/nationality on passport/护照上的国籍 | | |
| 합격구분 | | |
| 납부상태(해외송금) | | |

An inset window shows a PDF viewer for the '입학허가통지서' (Acceptance Letter). A download dialog box is open, showing the file format as 'Adobe PDF File (*.pdf)'. The dialog has three buttons: '다운로드' (Download), '확인' (Confirm, highlighted with an orange box and labeled 3), and '취소' (Cancel). The PDF content includes a table with the following information:

| | |
|------------------|-----------|
| 성명 (Name) | 20060811 |
| 국적 (Nationality) | EK7838440 |
| 학기 (Semester) | 2025- |

Below the table, the text reads: '위 사람의 동국대학교에 입학합니다.' (The above person is accepted to Dongguk Institute of Korean Language). The date is '2025년 08월 25일' and the institution name is '동국대학교 한국어교육원'.

Cách in “Giấy báo nhập học” ① Nhấn vào menu “Giấy báo nhập học” → ② Nhấn vào menu Tải tệp xuống → ③ Nhấn “Xác nhận”

7. Thông báo học phí (Chuyển tiền từ Hàn Quốc)

VIỆN NGÔN NGỮ GIÁO DỤC TIẾNG HÀN- DONGGUK (DIKL)

Tầng 5, tòa Hyehoa, 30, Pildongro 1gil, Jung-gu, Seoul | Tel. +82-2-2260-3472 | Email : kic@dongguk.edu

동국대학교
학사행정정보시스템

[서울]부속기관-한국어교육원

[서울]부속기관-한국어교육원

합격자발표/Results//합격者发表

수험생정보

입학허가통지서/
Acceptance letter

등록금고지서(한국송금)/
INVOICE(Domestic transaction)

여권상 영문이름/English name on the passport/护照上的英文姓名

여권상 국적/nationality on passport/护照上的国籍

합격구분 1차합격

납부상태(해외송금)

보고서

등록금고지서(한국송금)

등록학기 (Semester) 2

성명 (Name) CHUNHYUNG

생년월일 2006년 08월 11일

국적 (Nationality) 중국

파일 형식 EK7838440

전행료 (Application fee) ₩100,000

수업료 (Tuition fee) ₩3,540,000

장학금 (Scholarship) ₩0

합계 (Total) ₩3,640,000

은행정보 (Bank Info.)

- Bank name: Shinhan bank
- Account No.: 140-006-285088
- Account holder: KOREANPROGRAM

납부기한 (Deadline)

다운로드

저장

파일 형식

Adobe PDF File*.pdf

확인

닫기

Cách in “Thông báo học phí” ① Nhấn vào menu “Thông báo học phí” → ② Nhấn vào menu Tải tệp xuống → ③ Nhấn “Xác nhận”

8. Thông báo học phí (Chuyển tiền từ nước ngoài)

VIỆN NGÔN NGỮ GIÁO DỤC TIẾNG HÀN- DONGGUK (DIKL)

Tầng 5, tòa Hyehoa, 30, Pildongro 1gil, Jung-gu, Seoul | Tel. +82-2-2260-3472 | Email : kic@dongguk.edu

동국대학교
학사행정정보시스템 [서울]부속기관-한국어교육원

[서울]부속기관-한국어교육원

합격자발표/Results//합격者发表

수험생정보

입학허가통지서/
Acceptance letter

등록금고지서(한국송금)/
INVOICE(Domestic transaction)

등록금고지서(해외송금)/
INVOICE(Intl transaction)

여권상 영문이름/English name on the passport/护照上的英文姓名

여권상 국적/nationality on passport/护照上的国籍

합격구분

납부상태(해외송금)

한국어 이름/Korean name/韩语名

여권번호/Passport number/护照号码

지원년도

납부상태(한국송금)

confirm


결제 하시겠습니까?

확인 취소

Cách nộp học phí (Chuyển tiền từ nước ngoài)

① Nhấn vào menu “Thông báo học phí (Chuyển tiền từ nước ngoài)” → ② Nhấn “Xác nhận”

https://payment.flywire.com/pay/payment

 Help Log in English ①

Your payment

Dongguk University Institute of Korean Language (Integrated) receives

②

| | |
|---|--------------|
| ₩ | Amount * |
| | 3,640,000.00 |


Amount will be formatted in the destination currency, in this case South Korean Won. I.e. 10,000.00 for ten thousand KRW.

The payment will come from



③

④










- ① Chọn ngôn ngữ
- ② Xác nhận số tiền
- ③ Chọn quốc gia nộp học phí
- ④ Sau khi hoàn thành bước ①~③, nhấn vào nút “Tiếp”

 Help Log in English

Select your preferred payment method

 **Best Price Guaranteed** Subject to terms and conditions 

Please Note
Your bank, credit card or payment provider may have limits on the amount you can transfer in one transaction and in one day. If you are unable to transfer all the funds in one attempt, you can consult this article for more information.

| | |
|---|---------------------------------------|
|  Weixin Pay in CNY - A studying certificate and payment notice/bill/invoice from institution are both required ¥19,283.00 | <input type="button" value="Select"/> |
| FAST & MOST POPULAR  UnionPay debit card in Chinese Yuan (CNY) ¥19,161.00 Supports:  | <input type="button" value="Select"/> |
|  RMB transfer in Chinese Yuan (CNY) - A Payment notice/bill/invoice from institution is required ¥19,161.00 | <input type="button" value="Select"/> |
|  UnionPay credit card in Chinese Yuan (CNY) ¥19,443.00 | <input type="button" value="Select"/> |
|  Visa Credit/Debit in CNY ¥19,870.00 Supports: VISA | <input type="button" value="Select"/> |
|  Mastercard Debit/Credit in CNY ¥19,997.00 Supports:   | <input type="button" value="Select"/> |

[I want to pay in another currency](#)

Chọn phương thức thanh toán mong muốn

Payer information

Please provide the details of the person whose card/bank account will be used to pay.

①

(*) required field

| | |
|---------------------------|--|
| Email * | First name * |
| Middle name | Family name * |
| Address 1 * | Address 2 |
| City * | State / Province / Region |
| Zip code / Postal Code | + 86 Phone number * |
| | <input type="checkbox"/> Receive text notifications on your payment status |
| Payer Relationship * | Student Chinese Identity Number * |
| Student Name in Chinese * | |

②

I would like to receive emails from Flywire about future discounts, promotions and offers

I have read, understand, and agree to the Flywire [Terms of Use and Privacy Policy](#)

③

[← Previous](#)[Next →](#)

① Nhập tất cả thông tin → ② Chọn tất cả → ③ Nhấn “Next”

9. Xác nhận giấy chứng nhận đã nộp học phí

VIỆN NGÔN NGỮ GIÁO DỤC TIẾNG HÀN- DONGGUK (DIKL)

Tầng 5, tòa Hyehoa, 30, Pildongro 1gil, Jung-gu, Seoul | Tel. +82-2-2260-3472 | Email : klc@dongguk.edu

동국대학교
학사행정정보시스템

[서울]부속기관-한국어교육원

[서울]부속기관-한국어교육원

합격자발표/Results//合格者发表

수업료납입증명서 / Certificate of payment

수험생정보

여권상 영문이름/English name on the passport/护照上的

여권상 국적/nationality on passport/护照上的国籍

합격구분

납부상태(해외송금)

보고서

수업료납입증명서(Certificate of payment)

| | | |
|------|-----------------------|---------------|
| 대상자 | 성명 | 1970년 01월 29일 |
| | 학교명 | NV6BH2LH8 |
| | 소재지 | 30 동국대학교 |
| 등록학기 | 4 | |
| 일자 | | |
| 등록금 | 등록금 | 금액 |
| | 전행료 (Application fee) | ₩100,000 |
| | 수업료 (Tuition fee) | ₩7,080,000 |
| | 장학금 (Scholarship) | ₩0 |
| | 합계 (Total) | ₩7,180,000 |
| | 실납입금액 (Total payment) | ₩7,180,000 |

Cách in “Giấy chứng nhận đã nộp học phí”

- ① Nhấn vào menu “Giấy chứng nhận đã nộp học phí” → ② Nhấn vào menu Tải tệp xuống → ③ Nhấn “Xác nhận”

10. Làm bài kiểm tra trình độ

VIỆN NGÔN NGỮ GIÁO DỤC TIẾNG HÀN- DONGGUK (DIKL)

Tầng 5, tòa Hyehoa, 30, Pildongro 1gil, Jung-gu, Seoul | Tel. +82-2-2260-3472 | Email : kic@dongguk.edu

동국대학교
학사행정정보시스템 [서울]부속기관-한국어교육원

[서울]부속기관-한국어교육원

합격자발표/Results//合格者发表

수험생정보

수업료납부증명서 / Certificate of payment

레벨테스트 보러가기 / Go to take level test


| | | | | | | | |
|--|------|---------------------------|------|----------------|----|-------------------------------|---|
| 여권상 영문이름/English name on the passport/护照上的英文姓名 | | 한국어 이름/Korean name/韩语姓名 | | 생일/birthday/生日 | | 성별/Gender/性别 | |
| 여권상 국적/nationality on passport/护照上的国籍 | | 여권번호/Passport number/护照号码 | | 이메일/E-mail/邮箱 | | 휴대전화/Mobile phone number/电话号码 | |
| 합격구분 | 최종합격 | 지원년도 | 2025 | 지원학기 | 여름 | 신청학기수 | 1 |
| 납부상태(해외송금) | | 납부상태(한국송금) | | 레벨테스트 결과/Level | 없음 | | |

Nhấn vào “Làm bài kiểm tra trình độ”

※ Làm bài kiểm tra trình độ: Chỉ có thể sử dụng trong thời gian diễn ra bài kiểm tra trình độ



Chọn ngôn ngữ


 Korean Level Test

설문조사

*테스트 전 설문을 진행해 주세요

| | | |
|---------|-------|--|
| 총 학습 기간 | | <input type="radio"/> 6개월 미만 <input type="radio"/> 6개월~1년 <input type="radio"/> 1년~2년 <input type="radio"/> 2년 이상 |
| 총 학습 시간 | | <input type="radio"/> 100시간 이하 <input type="radio"/> 100~200시간 <input type="radio"/> 200~400시간 <input type="radio"/> 400~600시간 <input type="radio"/> 600시간 이상 |
| 한국어능력시험 | TOPIK | <input type="radio"/> 없다 <input type="radio"/> 1급 <input type="radio"/> 2급 <input type="radio"/> 3급 <input type="radio"/> 4급 <input type="radio"/> 5급 <input type="radio"/> 6급 |
| | KLAT | <input type="radio"/> 없다 <input type="radio"/> 1급 <input type="radio"/> 2급 <input type="radio"/> 3급 <input type="radio"/> 4급 <input type="radio"/> 5급 <input type="radio"/> 6급 |

확인

취소

30, Pildong-ro 1-gil, jung-gu, Seoul, 04620, Republic of Korea Tel +82-2-2260-3114 Fax +82-2-2260-2277

Copyright © Dongguk University Since 1906. All Rights Reserved

Khảo sát



Korean Level Test

Korean Level Test - LEVEL1 (1/3)

11:24

※ [1~3] ()에 알맞은 것을 고르십시오. [2점]

1.

| | |
|--|--|
| | |
|--|--|

2.

| | |
|--|--|
| | |
|--|--|

Làm bài trong thời gian quy định

10:11



※ [30] 다음 문장이 들어갈 곳으로 가장 알맞은 것을 고르십시오. [4점]

30.



이전

제출

Sau khi làm xong nhấn “Nộp”

Korean Level Test

Korean Level Test - LEVEL1

LEVEL 1의 최종 점수는 22점이며
당신의 한국어 테스트 등급은 **LEVEL 1**입니다.

종료

30, Pildong-ro 1-gil, jung-gu, Seoul, 04620, Republic of Korea Tel +82-2-2260-3114 Fax +82-2-2260-2277

Copyright © Dongguk University Since 1906. All Rights Reserved

Kiểm tra kết quả

